

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội Quý I năm 2023

Kinh tế - xã hội quý I năm 2023 cả nước nói chung, trên địa bàn tỉnh nói riêng diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới biến động nhanh, phức tạp, khó dự báo; trong quý có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài gây ra nhiều sức ép về lạm phát; thị trường bất động sản khó khăn về tính thanh khoản; xuất, nhập khẩu giảm so với cùng kỳ. Tuy nhiên, với sự quyết tâm cao trong lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; sự nỗ lực cố gắng khắc phục khó khăn của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và nhân dân mà kinh tế - xã hội của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, sản xuất nông nghiệp ổn định, đảm bảo tiến độ gieo trồng vụ chiêm xuân; sản xuất công nghiệp duy trì tăng trưởng; tổng mức bán lẻ tăng mạnh, dịch vụ phục hồi nhanh, chỉ số giá được kiềm chế; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Tình hình cụ thể như sau:

1. Tín dụng, ngân hàng¹

Hoạt động ngân hàng chủ động bám sát kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2023 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng trong năm 2023.

Ước đến hết 31/3/2023, nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 78.317 tỷ đồng, tăng 4.927 tỷ đồng (*tăng 6,7%*) so với cùng kỳ năm 2022, tăng 686 tỷ đồng (*tăng 0,9%*) so với cuối năm 2022. Trong đó: Nguồn vốn Việt Nam đồng đạt 77.207 tỷ đồng, tăng 5.118 tỷ đồng (*tăng 7,1%*) so với cùng kỳ năm 2022, tăng 1.122 tỷ đồng (*tăng 1,5%*) so với cuối năm 2022; nguồn vốn ngoại tệ đạt 1.110 tỷ đồng, giảm 191 tỷ đồng (*giảm 14,7%*) so với cùng kỳ năm 2022; giảm 436 tỷ đồng (*giảm 28,2%*) so với cuối năm 2022.

¹ Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Phú Thọ.

Dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 92.618 tỷ đồng, tăng 7.203 tỷ đồng (*tăng 8,4%*) so với cùng kỳ năm 2022, tăng 71 tỷ đồng (*tăng 0,1%*) so với cuối năm 2022. Trong đó: Dư nợ ngắn hạn 55.810 tỷ đồng, tăng 4.622 tỷ đồng (*tăng 9,0%*) so với cùng kỳ năm 2022, tăng 13 tỷ đồng (*tăng 0,02%*) so với cuối năm 2022; dư nợ trung dài hạn đạt 36.808 tỷ đồng, tăng 2.581 tỷ đồng (*tăng 7,5%*) so với cùng kỳ năm 2022, tăng 58 tỷ đồng (*tăng 0,2%*) so với cuối năm 2022.

Nợ xấu (*nợ nhóm 3,4,5*) ước tính đạt 474 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,51%/tổng dư nợ toàn địa bàn, nợ xấu nằm trong tầm kiểm soát của các Ngân hàng, tổ chức tín dụng.

2. Chỉ số giá tiêu dùng

Những tháng đầu năm, giá các mặt hàng đồ uống, thực phẩm tăng khá cao, tuy nhiên nhờ giá xăng, dầu ổn định, chênh lệch giữa những lần điều chỉnh giá không đáng kể mà chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiềm chế khá tốt, bình quân quý I/2023 tăng 4,5% so với bình quân cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 năm 2023 giảm 0,55% so với tháng trước, tăng 0,24% so với tháng 12 năm trước (*sau 3 tháng*) và tăng 3,33% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Các yếu tố giúp kiềm chế CPI tháng này so với tháng trước, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,72%; đồ uống và thuốc lá giảm 0,94%; giao thông giảm 0,57%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,47%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,34%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,2%; bưu chính viễn thông giảm 0,13%; giáo dục giảm 0,05%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,02%;... Các nhóm hàng còn lại: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,63%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,03%;...

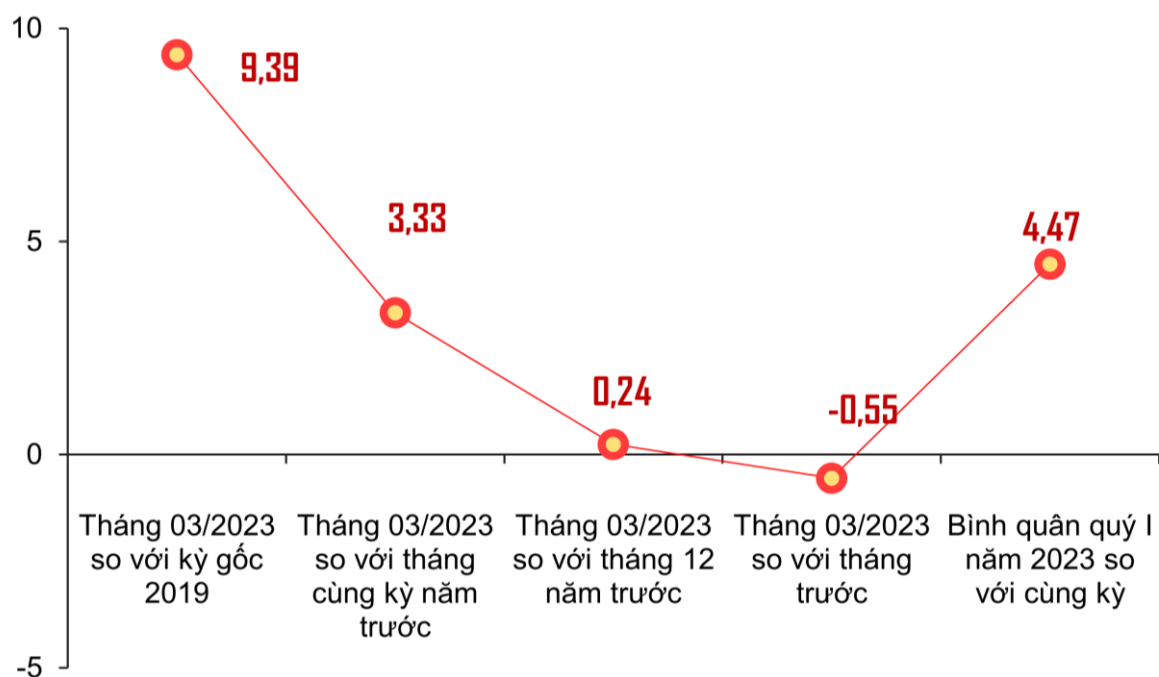
Sau 12 tháng, CPI tháng 3 năm 2023 tăng tập trung ở: Đồ uống và thuốc lá tăng 8,46%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,53%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 7,22%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,35%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,07%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,95%; giáo dục tăng 3,84%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,22%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,76%;...

CPI bình quân quý I năm 2023 tăng 4,47% so với cùng kỳ, trong đó: Đồ uống và thuốc lá tăng 10,12%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 7,31%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,14%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,35%; thiết bị và đồ dùng gia đình

tăng 4,72%; giáo dục tăng 3,91%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,67%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,91%;...

So với quý cùng kỳ năm trước, chỉ số giá Vàng bình quân quý I năm 2023 giảm 0,02%; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,65%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3, quý I năm 2023 (%)



3. Đầu tư và xây dựng

a) Vốn đầu tư thực hiện

Các công trình, dự án có tổng vốn đầu tư lớn được khởi công và thực hiện thi công trong quý I năm 2023 đã góp phần giúp tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh đạt khá và tăng 22,2% so với quý cùng kỳ.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I năm 2023 ước đạt 8.907,5 tỷ đồng, tăng 22,2% so với quý cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 5.244,7 tỷ đồng, tăng 25,7%; vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 1.989,4 tỷ đồng, tăng 15,3%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.673,4 tỷ đồng, tăng 20,2%.

So với quý trước (Quý IV năm 2022), vốn đầu tư thực hiện quý I năm 2023 giảm 25,2%, trong đó tập trung ở khu vực vốn đầu tư của dân cư và tư nhân với mức giảm lên đến 30,4%. Vốn đầu tư giảm do trong quý có Tết Nguyên đán, thời gian nghỉ lễ kéo dài; mặt khác những tháng đầu năm, các chủ đầu tư phải hoàn thành thủ tục hành chính để chuẩn bị hồ sơ thầu các công trình

mới của năm 2023 vì vậy công trình khởi công chưa nhiều, chủ yếu là thi công các công trình dở dang từ năm trước chuyển sang.

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý I/2023 (Tỷ đồng)	Quý I/2023 so với Quý IV/2022 (%)	Quý I/2023 so với Quý I/2022 (%)
Tổng số	8.907,5	74,8	122,2
<i>Trong đó:</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.989,4	91,8	115,3
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.244,7	69,6	125,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.673,4	75,7	120,2

Quý I năm 2023, một số dự án, công trình trên địa bàn tỉnh có giá trị đầu tư lớn như: Dự án xây dựng nhà máy của Công ty trách nhiệm hữu hạn điện tử BYD tại Khu công nghiệp Phú Hà - Thị xã Phú Thọ ước thực hiện 396,6 tỷ đồng; dự án xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ ước thực hiện 221,6 tỷ đồng (*tổng mức đầu tư 3.659,2 tỷ đồng*); dự án xây dựng nhà máy sản xuất tấm cell năng lượng mặt trời ước thực hiện 210 tỷ đồng; dự án cải tạo gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước thực hiện 72,8 tỷ đồng (*tổng mức đầu tư gần 1.500 tỉ đồng*); dự án Tổ hợp khách sạn Wyndham Lynn Times Thanh Thủy ước thực hiện 60 tỷ đồng; dự án khu nhà ở đô thị Tiên Cát, thành phố Việt Trì ước thực hiện 40 tỷ đồng; dự án Cụm công nghiệp Vạn Xuân ước thực hiện 40 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng Công ty trách nhiệm hữu hạn Hamalin ước thực hiện 15 tỷ đồng; dự án xây dựng Nhà máy Thanh Đình - Công ty trách nhiệm hữu hạn JNTC VINA ước thực hiện 14,6 tỷ đồng; dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf tại huyện Tam Nông ước thực hiện 14,6 tỷ đồng; dự án xây dựng Bệnh viện Hùng Vương giai đoạn 3 ước thực hiện 10 tỷ đồng;...

Vốn đầu tư thực hiện quý I năm 2023 thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.060,4 tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 696,6 tỷ đồng, tăng 15,7%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 267,8 tỷ đồng, tăng 9,8%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 95,9 tỷ đồng, tăng 12,2%.

Một số công trình/dự án trong quý sử dụng ngân sách nhà nước do địa phương quản lý có tổng giá trị vốn đầu tư đạt khá như: Nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ ước thực hiện 67 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước thực hiện 66,7 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo ĐT.319, huyện Đoan Hùng ước thực hiện 41 tỷ đồng; đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C ước thực hiện 39,8 tỷ đồng; nâng cấp tuyến đường kết nối Khu di tích lịch sử quốc gia Đền Hùng với khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ước thực hiện 36 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ thành phố Việt Trì ước thực hiện 26,4 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo đường Trường Chinh, kết hợp cải tạo cảnh quan hồ Đình Tỏi, thị xã Phú Thọ ước thực hiện 16,7 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.314 đoạn xã Âm Hạ đi QL.70, huyện Hạ Hòa ước thực hiện 11,2 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đấu giá khu Đồng Nhà Vát thị trấn Lâm Thao ước thực hiện 11,2 tỷ đồng; cải tạo đường giao thông và hệ thống rãnh thoát nước thải xung quanh hồ sinh thái tạo cảnh quan môi trường thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông ước thực hiện 11,2 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước thực hiện 10,4 tỷ đồng; đường Hai Bà Trưng kéo dài (*nút giao với đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ*) ước thực hiện 10 tỷ đồng; hạ tầng khu đất ở dân cư tại đồng Đề Lót, Thanh Miếu ước thực hiện 10 tỷ đồng;...

b) Hoạt động xây lắp

Mặt bằng lãi suất của các tổ chức tín dụng ổn định; giá nguyên, vật liệu có xu hướng tăng nhưng cơ bản được kiểm soát đã tạo thuận lợi cho hoạt động xây dựng duy trì tăng trưởng 18,1% so với cùng kỳ (*chưa loại trừ yếu tố giá*). Trong đó: Doanh nghiệp ngoài nhà nước ước tăng 26,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước tăng 32,6%;... Phân theo loại công trình: Công trình nhà ở ước tăng 16,4%; công trình nhà không ở ước tăng 8,7%; công trình kỹ thuật dân dụng ước tăng 26,2%; hoạt động xây dựng chuyên dụng ước tăng 33,2%;...

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Tính từ đầu năm đến ngày 20/3/2023, toàn tỉnh có 208 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 1.300,9 tỷ đồng, giảm 5,5% về số doanh nghiệp và giảm 55% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn

² Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.

đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 6,3 tỷ đồng, giảm 52,4% cùng kỳ năm trước.

Theo loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 121 doanh nghiệp, chiếm 58,2% tổng số, tăng 1,7% so với cùng kỳ; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có 52 doanh nghiệp, chiếm 25,0% tổng số, tăng 8,3%; công ty cổ phần có 35 doanh nghiệp, chiếm 16,8% tổng số, giảm 32,7% so với cùng kỳ;...

Toàn tỉnh có 123 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 14,6% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn với 91 doanh nghiệp, chiếm 74%, giảm 13,3%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 259 doanh nghiệp, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 188 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 72,6%*), 59 công ty cổ phần (*chiếm 22,8%*) và 12 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 12 doanh nghiệp (*giảm 2 doanh nghiệp so với cùng kỳ*), trong đó có 8 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 66,7%*) và 4 công ty cổ phần.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	Quý I/2023 (tính đến 20/3)	Cơ cấu (%)	Quý I/2023so với cùng kỳ (%)
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	208		94,5
	Công ty cổ phần	35	16,8	67,3
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	52	25,0	108,3
	Công ty TNHH một thành viên	121	58,2	101,7
	Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-
2	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	1.300,9		45,0
	Công ty cổ phần	653,0	50,2	33,9
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	181,6	14,0	48,1
	Công ty TNHH một thành viên	466,3	35,8	79,2
	Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-
3	Doanh nghiệp hoạt động trở lại	123		85,4

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	Quý I/2023 (tính đến 20/3)	Cơ cấu (%)	Quý I/2023so với cùng kỳ (%)
	Công ty cổ phần	26	21,1	81,3
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	43	35,0	97,7
	Công ty TNHH một thành viên	48	39,0	78,7
	Doanh nghiệp tư nhân	6	4,9	85,7
4	Doanh nghiệp đã giải thể	12		85,7
	Công ty cổ phần	4	33,3	200,0
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	3	25,0	100,0
	Công ty TNHH một thành viên	5	41,7	62,5
	Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-
5	Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động	259		108,8
	Công ty cổ phần	59	22,8	100,0
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	71	27,4	93,4
	Công ty TNHH một thành viên	117	45,2	125,8
	Doanh nghiệp tư nhân	12	4,6	120,0

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh cho thấy: Có 13,4% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I năm 2023 so với quý IV năm 2022 tốt lên; 35,05% DN đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 51,55% DN đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn (50% DN nhà nước; 57,41% DN ngoài quốc doanh và 43,59% DN FDI sản xuất khó khăn hơn).

Dự báo quý II năm 2023 khả quan hơn so với quý I năm 2023 khi có 40,21% DN dự báo tình sản xuất kinh doanh sẽ tốt hơn quý trước (50% DN nhà nước; 50% DN ngoài quốc doanh; 25,64% DN FDI); 27,84% DN dự báo sẽ gặp khó khăn hơn.

Về khối lượng sản xuất: Có 49,48% DN đánh giá khối lượng sản xuất kinh doanh quý I năm 2023 so với quý IV năm 2022 tăng lên và giữ ổn định (14,43% DN đánh giá tăng; 35,05% DN giữ ổn định); 50,52% DN đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý II so với quý I/2023, có 72,17% DN dự báo khối lượng sản xuất tăng lên và ổn định (39,18% DN dự báo tăng; 32,99% giữ ổn định); 27,83% DN dự báo sản lượng sản xuất giảm.

Về đơn đặt hàng: So với quý IV/2022 có 54,35% doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng tăng và giữ ổn định (14,13% DN đánh giá tăng; 40,22% DN giữ ổn định); 46,45% doanh nghiệp đánh giá giảm. Quý II so với quý I/2023 có 70,65% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 29,35% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý I/2023 so với quý IV/2022, có 60,3% doanh nghiệp cho biết có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (16,18% DN tăng; 44,12% DN giữ ổn định); 39,7% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý II so với quý I/2023, 63,24% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (22,06% DN tăng và 41,18% DN giữ ổn định), có 36,76% doanh nghiệp dự báo giảm.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp, thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, không phát sinh dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi; gieo trồng các loại cây hàng năm vụ xuân 2023 đảm bảo kế hoạch sản xuất và khung lịch thời vụ; chăn nuôi ổn định cả về số lượng tổng đàn và sản lượng sản phẩm, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường, đời sống tiêu dùng của nhân dân.

a) Nông nghiệp

Kết quả sản xuất một số cây trồng chủ yếu vụ đông 2022-2023

	Vụ đông 2022-2023			So với cùng kỳ (%)		
	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Ngô	6.434,9	49,12	31.608,1	90,5	100,6	91,1
Khoai lang	326,81	75,49	2.467,1	82,1	100,5	82,5
Rau xanh các loại	5.730,5	170,84	97.902,1	97,3	100,6	97,9

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông 2022-2023 đạt 14,2 nghìn ha, giảm 3,8% so với vụ đông 2021-2022 (-568,8 ha). Trong đó: Diện tích gieo trồng ngô đông đạt 6,4 nghìn ha, giảm 9,5% (-673,5 ha) so với cùng kỳ năm trước; diện tích gieo trồng khoai lang đạt 326,8 ha, giảm 17,9% (-71,3 ha); diện tích gieo trồng cây rau xanh các loại đạt 5,7 nghìn ha, giảm 2,7% (-156,6 ha); diện tích gieo trồng cây đậu các loại đạt 5,7 ha, giảm 63% (-9,7 ha); diện tích gieo trồng cây đỗ tương đạt 15,2 ha, tăng 10,1% (+1,4 ha); diện tích gieo trồng cây lạc đạt 25,5 ha, giảm 14,3% (-4,2 ha);... Nhìn chung, diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông năm nay giảm so với cùng vụ năm trước (*chủ yếu ở diện tích ngô*) do người dân bỏ vụ không gieo trồng, chuyển đổi từ những cây trồng hiệu quả kinh tế thấp, thời gian sinh trưởng dài sang gieo các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn.

Vụ đông 2022-2023, tình hình sâu bệnh hại cây trồng được kiểm soát chặt chẽ, cộng với điều kiện thời tiết thuận nên năng suất các loại cây trồng đều đạt khá. Năng suất cây ngô vụ đông đạt 49,12 tạ/ha, tăng 0,6% (+0,31 tạ/ha) so với cùng kỳ năm trước; năng suất cây khoai lang đạt 75,49 tạ/ha, tăng 0,5% (+0,4 tạ/ha); năng suất cây rau xanh các loại đạt 170,84 tạ/ha, tăng 0,6% (+0,95 tạ/ha); năng suất cây đỗ tương đạt 18,7 tạ/ha; năng suất cây đậu các loại đạt 11,67 tạ/ha; năng suất cây lạc đạt 17,89 tạ/ha.

Sản lượng ngô vụ đông năm 2022-2023 đạt 31,6 nghìn tấn, giảm 8,9% (-3,1 nghìn tấn) so với cùng vụ năm trước; sản lượng khoai lang đạt 2,5 nghìn tấn, giảm 17,5% (-522,4 tấn); sản lượng cây rau các loại đạt 97,9 nghìn tấn, giảm 2,1% (-2,1 nghìn tấn); sản lượng cây đỗ tương đạt 28,42 tấn; sản lượng cây lạc đạt 45,71 tấn; sản lượng cây đậu các loại đạt 6,65 tấn;...

Sản xuất vụ xuân 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi; dưới sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành diện tích gieo cấy lúa được đảm bảo theo kế hoạch đề ra và theo đúng khung lịch thời vụ. Tổng diện tích gieo cấy lúa vụ chiêm xuân năm 2023 toàn tỉnh ước đạt trên 35,5 nghìn ha, giảm 0,8% so với vụ chiêm xuân năm 2022; diện tích gieo trồng ngô vụ xuân ước đạt trên 5,5 nghìn ha, giảm 3,3% (-189,9 ha); diện tích gieo trồng cây rau xanh các loại vụ xuân ước đạt 4,4 nghìn ha, tăng 0,2% (+8,28 ha); diện tích gieo trồng cây lạc ước đạt 2,1 nghìn ha, giảm 6,9% (-158,7 ha);...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm: Quý I năm 2023, hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh duy trì ở mức ổn định với số lượng tổng đàn phù hợp đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, tiêu dùng của thị trường; chăn nuôi gà tiếp tục phát triển; chăn nuôi lợn tăng cả về quy mô lẫn sản lượng xuất chuồng. Tuy nhiên, trong

quý, nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm từ thịt có dấu hiệu chậm lại trong khi nguồn cung dư thừa nên giá sản xuất một số mặt hàng (*như thịt lợn, thịt gia súc gia cầm*) biến động giảm đã ảnh hưởng phần nào đến tâm lý người chăn nuôi.

Tổng đàn trâu toàn tỉnh ước tính trên 55,1 nghìn con, tăng 1,3% (+697 con) so cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước tính 95,2 nghìn con, giảm 3,9% (-3.895 con); tổng đàn lợn ước tính 756,2 nghìn con, tăng 10,8% (+73,6 nghìn con); tổng đàn gà ước tính đạt trên 13,7 triệu con, tăng 0,9% (+122,2 nghìn con). Tổng đàn trâu cơ bản giữ ổn định, tổng đàn bò giảm chủ yếu do xuất bán sản phẩm thịt ra thị trường; mặt khác nhu cầu sức kéo trâu, bò trong sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm nên số lượng trâu, bò nuôi chủ yếu lấy sản phẩm thịt phục vụ đời sống; quy mô nuôi trâu, bò như hiện nay là phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế trong tỉnh. Chăn nuôi gà không bị ảnh hưởng của dịch bệnh, giá cả giữ ở mức người chăn nuôi có lãi nên tổng đàn tiếp tục ổn định, sản phẩm thịt gà đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của thị trường.

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 35,3 nghìn tấn, tăng 5,1% (+1.710,6 tấn) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 11,4 nghìn tấn, tăng 4,8% (+523,2 tấn).

b) Lâm nghiệp

Thực hiện kế hoạch trồng rừng tập trung năm 2023 và hưởng ứng thực hiện "Tết trồng cây Xuân Quý Mão năm 2023", các huyện, thành, thị trong tỉnh đã tích cực triển khai, tổ chức công tác trồng cây đầu xuân và trồng rừng tập trung đảm bảo theo kế hoạch.

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung quý I/2023 trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 3.950 ha, tăng 12,6% (+441,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng gỗ khai thác các loại trong quý ước đạt trên 186,2 nghìn m³, tăng 3,4% (+6.158,3 m³) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác ước đạt 21,1 nghìn ste tăng 7%. Trong kỳ, xảy ra 11 vụ chặt phá rừng với tổng diện tích bị chặt phá 1,5 ha; có 5 vụ cháy rừng với tổng diện tích rừng bị cháy 6 ha.

c) Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh trong quý ổn định, các cơ sở thủy sản đang tích cực áp dụng các mô hình có giá trị kinh tế, chất lượng cao. Sản lượng thủy sản ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu thực phẩm của nhân dân, góp phần đảm bảo an toàn lương thực, thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

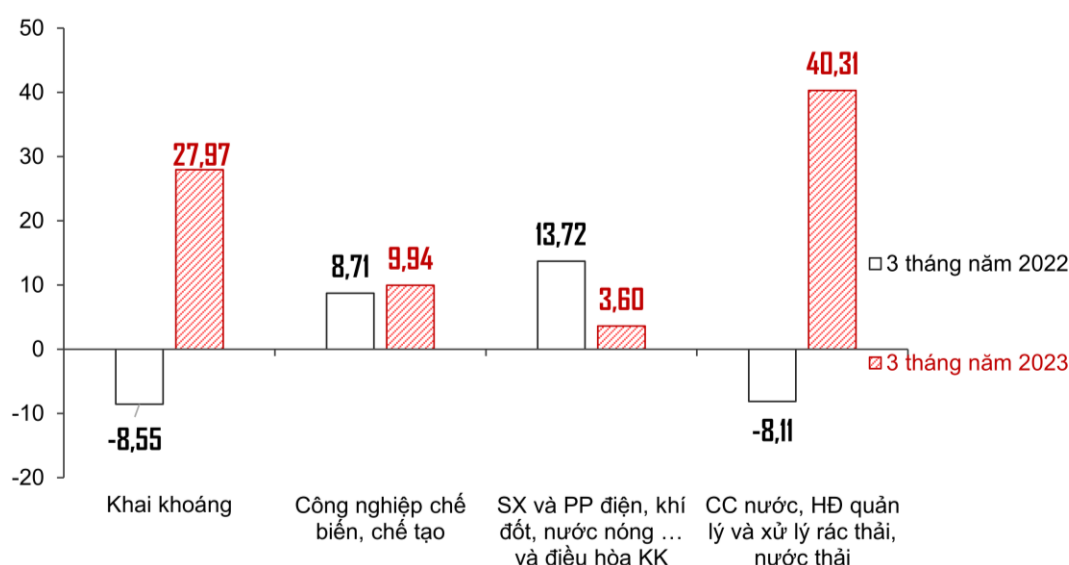
Hiện nay, các hộ nuôi trồng thủy sản đang tập trung nạo vét và vệ sinh ao, hồ, đầm để tiếp tục nuôi thả cá, nuôi gỏi vụ, thâm canh nhằm tăng năng suất, sản

lượng thủy sản. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt khoảng 7,6 nghìn ha, tương đương cùng kỳ, sản lượng thủy sản quý I năm 2023 ước đạt 9,8 nghìn tấn, tăng 4,4% (+414,7 tấn) so cùng kỳ năm 2022.

6. Sản xuất công nghiệp

Hàng loạt các chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp phát huy hiệu quả cao, cùng với sự chủ động của bản thân các doanh nghiệp trong sản xuất, tích cực tìm đầu ra tiêu thụ sản phẩm là động lực chính thúc đẩy toàn ngành công nghiệp tăng trưởng 10,3% so với quý cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (%)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 3 năm 2023 ước tính tăng 5,84% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất thiết bị điện tăng 74,55%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 50,75%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 33,33%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 23,32%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 14,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 13,83%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 6,51%; sản xuất đồ uống tăng 6,4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 5,63%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 4,07%;...

So với quý cùng kỳ, IIP quý I năm 2023 ước tính tăng 10,33%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 27,97%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,94%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 3,6%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 40,31%.

IIP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2023 tăng so với cùng kỳ chủ yếu ở các ngành: Sản xuất thiết bị điện tăng gấp 2 lần; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 52,38%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 37,74%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,09%; sản xuất đồ uống tăng 17,77%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 17,23%;... Các ngành còn lại gặp nhiều khó khăn, sản xuất giảm như: In, sao chép bản ghi các loại giảm 53,95%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 24,05%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 22,21%; sản xuất trang phục giảm 21,29%; dệt giảm 15,64%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 11,84%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 5,06%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,87%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 2,35%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 0,78%;...

So với quý trước (*quý IV/2022*), sản xuất công nghiệp tăng nhẹ 0,53%, nhờ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,08%, trong đó: Sản xuất thiết bị điện tăng 73,19%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 22,66%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 3,06%. Các ngành sản xuất giảm, đã kéo IIP quý I/2023 so với quý IV/2022 gồm: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 77,32%; sản xuất đồ uống giảm 68,58%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 49,31%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 44,44%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 44,15%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 41%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 32,96%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 32,28%; sản xuất trang phục giảm 24,93%; dệt giảm 16,2%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 5,88%; sản xuất xe có động cơ giảm 4,54%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 2,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 1,45%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Quý I/2023 so với (%)	
	Quý IV/2022	Quý I/2022
Toàn ngành	100,53	110,33

Ngành	Quý I/2023 so với (%)	
	Quý IV/2022	Quý I/2022
<i>Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	59,00	75,95
Sản xuất đồ uống	31,42	117,77
Dệt	83,80	84,36
Sản xuất trang phục	75,07	78,71
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	67,04	88,16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,06	97,13
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,80	97,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,55	99,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	67,72	94,94
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	122,66	125,09

So với quý cùng kỳ, quá nửa số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có sản lượng giảm, gồm: Mỳ chính giảm 34%; quần áo may sẵn giảm 21,7%; vải thành phẩm giảm 21,4%; ống camera truyền hình, bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh, ống đèn âm cực quang điện khác giảm 21,4%; giày thể thao giảm 11,8%; gạch lát giảm 7,9%; sợi toàn bộ giảm 6,5%; phân supe photphat (P_2O_5) giảm 5,7%; giấy và bì các loại giảm 2,9%; sản phẩm bằng plastic giảm 0,9%; phân NPK giảm 0,3%;... Chỉ có một vài điểm sáng như: Dung lượng ắc quy tăng 74%; cao lanh tăng 32,7%; bia hơi, bia đóng lon tăng 18,6%; nước máy tăng 12,3%; chè tăng 7,1%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2023 tăng 37,14% so với cùng kỳ năm trước; tăng chủ yếu ở một số ngành: Sản xuất thiết bị điện tăng hơn 4,6 lần; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng hơn 2,1 lần; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 37,77%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 5,7%;... Những ngành còn lại giảm, thậm chí giảm khá sâu như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 90,8%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 54,01%; sản xuất trang phục giảm 24,87%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 20,21%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 15,34%; dệt giảm 13,75%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Tháng 3/2023 so với cùng kỳ	Quý I/2023 so với cùng kỳ
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,07	79,79
Sản xuất đồ uống	66,25	91,43
Dệt	104,22	86,25
Sản xuất trang phục	84,80	75,13
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	96,43	84,66
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	229,67	211,60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,55	105,70
In, sao chép bản ghi các loại	75,16	45,99
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	58,49	92,34
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	87,70	91,34
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	88,05	95,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,47	97,54
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	124,75	137,77
Sản xuất thiết bị điện	900,00	466,67
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3,80	9,20

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo thời điểm tháng 3/2023 tăng nhẹ 0,92% so với cùng kỳ năm trước. Tồn kho ở mức thấp do một số ngành sản xuất công nghiệp chủ lực tiêu thụ tốt, lượng tồn kho giảm mạnh so với cùng kỳ: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 53,87%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 37,26%; sản xuất thiết bị điện giảm 30,78%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 14,74%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 8,89%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 1,74%;... Tuy nhiên vẫn còn một số ngành có lượng tồn kho cao như: Sản xuất đồ uống tăng gấp hơn 3,1 lần; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng gần 3 lần; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng

gấp 2 lần; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 51,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 34,74%;...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Tháng 3/2023 so với tháng trước	Tháng 3/2023 so với cùng kỳ
Sản xuất chế biến thực phẩm	95,97	91,11
Sản xuất đồ uống	100,00	319,69
Dệt	97,81	111,42
Sản xuất trang phục	96,89	123,70
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,00	0,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	47,46	297,04
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,03	85,26
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	113,22	151,10
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,79	134,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,47	101,74
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	46,13
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,23	62,74
Sản xuất thiết bị điện	73,91	69,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	133,10	200,00

7. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phục hồi và tăng trưởng mạnh, đã góp phần vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh; công tác quản lý, điều hành cung cầu hàng hoá nhất là trong các dịp Tết được chú trọng, hàng hóa dồi dào mẫu mã, chủng loại đa dạng, phong phú, không xảy ra tình trạng sốt giá, hàng giả, hàng kém chất lượng. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2023 ước tính tăng 24,9% so với quý cùng kỳ năm trước.

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2023 ước đạt 3.993,8 tỷ đồng, tăng 22,2% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.262,1 tỷ đồng, chiếm 81,7% tổng mức, tăng 16,2%; doanh thu dịch vụ

lưu trú, ăn uống ước đạt 418,9 tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức, tăng 121,8%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 312,8 tỷ đồng, chiếm 7,8% tổng mức, tăng 15,9% so với tháng cùng kỳ.

Quý I năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 12.288,7 tỷ đồng, tăng 24,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 10.095,3 tỷ đồng, chiếm 82,2% tổng mức, tăng 18,7%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.259,9 tỷ đồng, chiếm 10,3% tổng mức, tăng 129,1%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 933,5 tỷ đồng, chiếm 7,6% tổng mức, tăng 18,8%.

Doanh thu bán lẻ quý I/2023 tăng so với cùng kỳ hầu hết các nhóm hàng, bao gồm: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm đá quý tăng 114,1%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 29,9%; lương thực, thực phẩm tăng 22,5%; xăng, dầu các loại tăng 15,5%; hàng hoá khác tăng 14,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,4%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 11,3%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 10,9%; hàng may mặc tăng 10,8%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 8,7%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 7,6%;...

Các hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ phục hồi nhanh, tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 114,0 tỷ đồng, tăng 106,0%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.145,9 tỷ đồng, tăng 131,7%; doanh thu dịch vụ lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ chỉ đạt 52,4 tỷ đồng.

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

	Ước thực hiện quý I/2023	Quý I/2023 so với quý I/2022 (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (<i>Triệu đồng</i>)	113.974,3	206,0
- Lượt khách phục vụ (<i>Lượt khách</i>)	579.721	200,6
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	304.671	217,0
2. Doanh thu dịch vụ ăn uống (<i>Triệu đồng</i>)	1.145.914,1	231,7
3. Dịch vụ lữ hành (<i>Triệu đồng</i>)	52.438,3	2.078,4

b) Xuất, nhập khẩu³

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 3/2023 ước đạt 795,9 triệu USD, tăng 10% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 613,7 triệu USD, tăng 10%. Quý I năm 2023, xuất khẩu ước đạt 2.102,2 triệu USD, giảm 25,6% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 1.682,3 triệu USD, giảm 36,8%;...

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 3/2023		Quý I/2023	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	795,9	110,0	2.102,2	74,4
Nhập khẩu	613,7	110,0	1.682,3	63,2

c) Hoạt động vận tải

Tổng doanh thu vận tải tháng 3/2023 ước đạt 549,5 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 428,8 tỷ đồng, tăng 13,9%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 68,6 tỷ đồng, tăng 17,8%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 51,7 tỷ đồng, tăng 17,3%; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,1 triệu tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 443,4 triệu tấn.km, tăng 4,7%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,3 triệu lượt hành khách, tăng 8,9% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 80,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 11,6%.

Quý I năm 2023, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 12,2 triệu tấn, tăng 6%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.327,1 triệu tấn.km, tăng 5,2%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 4 triệu lượt hành khách, tăng 10,9%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 244,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,5%.

8. Các vấn đề xã hội

a) Tình hình đời sống dân cư

Công tác an sinh xã hội, chăm lo Tết cho người nghèo, các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội được quan tâm, hỗ trợ kịp thời. Theo thống kê sơ bộ, tính đến 26/1/2023 các ngành, các cấp trong tỉnh đã tổ chức hỗ trợ, tặng quà

³ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

được 120.118 suất quà với tổng trị giá 45.972,3 triệu đồng⁴. Trong đó, quà của Trung ương 29.336 suất, trị giá 9.104,5 triệu đồng; quà của Tỉnh 4.840 suất, trị giá 2.628,7 triệu đồng; quà của huyện 6.130 suất, trị giá 3.146,2 triệu đồng; quà của xã, phường, thị trấn 23.846 suất, trị giá 4.740,5 triệu đồng; quà của các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác 55.966 suất, trị giá 26.352,4 triệu đồng. Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp của ngành Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh, doanh nghiệp có mức thưởng Tết cao nhất đạt 250 triệu đồng/người.

Từ 01/01/2023 đến 28/02/2023 toàn tỉnh đã cấp phát trên 565 nghìn thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) miễn phí. Trong đó, cấp thẻ BHYT miễn phí chủ yếu dành cho trẻ em dưới 6 tuổi (149,6 nghìn thẻ); người dân tộc thiểu số (118,4 nghìn thẻ); người sống tại vùng đặc biệt khó khăn (17,8 nghìn thẻ)... Việc chi trả, giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách, người có công và hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội đã góp phần ổn định đời sống cho một bộ phận dân cư trên địa bàn tỉnh.

Tính đến hết ngày 13/3/2023 trên địa bàn tỉnh có 1.304 người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN); 1.170 người có quyết định hưởng BHTN hàng tháng; 12 người đề nghị chuyển hưởng BHTN; 5.868 lượt người được tư vấn giới thiệu việc làm; 2.135 người chấm dứt hưởng BHTN; tổng số tiền chi trợ cấp thất nghiệp đạt 34,4 tỷ đồng⁵...

Tính đến hết tháng 02 năm 2023, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho trên 4,9 nghìn lượt đối tượng vay vốn với trên 219,7 tỷ đồng. Trong đó: Đối tượng vay là hộ nghèo 43,5 tỷ đồng; đối tượng vay là hộ cận nghèo là 52,5 tỷ đồng; đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn 22,4 tỷ đồng,...

b) Tình hình lao động - việc làm

Số lao động đang làm việc trên toàn tỉnh đạt 707,6 nghìn người, chiếm 98,9% lực lượng lao động và chiếm 46,6% dân số toàn tỉnh; lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp đạt 182,4 nghìn người, chiếm 25,8% trong tổng lực lượng đang tham gia làm việc.

Quý I/2023, ước tính số lao động có việc làm tăng thêm 4.797 người đạt 29,1% kế hoạch năm (bằng 91,7% so với cùng kỳ năm 2022); xuất khẩu lao động 519 người đạt 25,9% kế hoạch năm (bằng 274,6% so với cùng kỳ năm 2022). Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã cho vay 69 dự án từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, đã tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 80 lao

⁴ Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

⁵ Nguồn: Trung tâm Dịch vụ việc làm- Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

động, vốn cho vay đạt 3.721 triệu đồng, dư nợ ước đến ngày 31/03/2023 là 70.500 triệu đồng.

Công tác kết nối thông tin thị trường lao động, nâng cao hiệu quả các sàn giao dịch việc làm được tăng cường, chú trọng thực hiện, trong kỳ đã tư vấn cho 10.970 lượt người (*đạt 28% kế hoạch năm*), giới thiệu việc làm trong nước cho 1.319 người (*đạt 29,3% kế hoạch năm*).

c) Giáo dục, đào tạo⁶

Quý I năm 2023, ngành Giáo dục bám sát các văn bản của Bộ và UBND tỉnh, chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện kế hoạch giáo dục đảm bảo đúng khung kế hoạch thời gian năm học, phù hợp với đặc thù của địa phương, đơn vị. Tiếp tục triển khai đề án sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục; xã hội hóa giáo dục; chuẩn bị các điều kiện thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông mới;...

Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia ở các địa phương, các cơ sở giáo dục có sự phối hợp chặt chẽ của các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân và các doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn. Tính đến hết học kỳ I, có 790/874 trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 90,4%. Trong đó, bậc mầm non có 253/305 trường, đạt 82,9%; tiểu học có 270/275 trường, đạt 98,2%; THCS có 231/245 trường, đạt 94,3% và THPT có 36/49 trường, đạt 73,5%.

Tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia THPT năm học 2022-2023 (*diễn ra trong hai ngày 25-26/2/2023*) tỉnh Phú Thọ có 56 thí sinh đạt giải, trong đó có 3 giải Nhất (*Toán và Tin*), 16 giải Nhì, 19 giải Ba, 18 giải Khuyến khích (*tăng 6 giải so với năm học trước*), xếp thứ 14/63 tỉnh, thành. Cũng qua kỳ thi này, tỉnh Phú Thọ có 9 em đã lọt vào vòng 2 chọn đội tuyển dự thi Olympic Quốc tế.

d) Hoạt động y tế⁷

Tính đến 18h, ngày 22/3/2023, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã ghi nhận 328.662 ca mắc Covid-19, có 328.555 bệnh nhân ra viện, 107 ca tử vong. Toàn tỉnh có 993.349 (99,9%) người trên 18 tuổi tiêm đủ 02 mũi, 220.209 (98,5%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi bổ sung, 706.316 (95,1%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi ba, 201.305 (95,7%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi bốn; 136.110 (100%) trẻ tiêm từ 12-17 tuổi đủ hai mũi vắc xin; 95.758 (81,6%) trẻ từ 12-17

⁶ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁷ Nguồn: Sở Y tế.

tuổi đã tiêm mũi nhắc lại lần 1 (*mũi 3*); 169.583 (92,9%) trẻ từ 5 đến dưới 12 đã tiêm một mũi vắc xin; 146.839 (80,4%) trẻ từ 5 đến dưới 12 được tiêm đủ hai mũi vắc xin.

Tháng 02/2023, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp mắc ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 204 cơ sở, trong đó 87,3% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm (*tính chung 2 tháng đầu năm 2023 đã kiểm tra 1.534 cơ sở, trong đó 90,4% số cơ sở đạt tiêu chuẩn*).

e) Hoạt động văn hoá, thể thao⁸

Quý I/2023, ngành Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Phú Thọ thực hiện tốt công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm, sự kiện lớn của tỉnh, đất nước như: Mừng Xuân Quý Mão 2023; 93 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam; 83 năm ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Phú Thọ (*tháng 3/1940 - tháng 3/2023*); ngày Quốc tế phụ nữ 08/3; 77 năm ngày Thể thao Việt Nam; 70 năm ngày thành lập ngành Điện Ảnh Việt Nam (*15/3/1953-15/3/2023*); 92 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; kỷ niệm 80 năm ra đời Đề cương về Văn hóa Việt Nam (*1943-2023*);...

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, duy trì quản lý, đào tạo tập trung 204 vận động viên (VĐV) của 11 môn thể thao (*trong đó có 25 VĐV đội tuyển tỉnh, 179 VĐV đội tuyển trẻ*). Tổ chức thành công các trận thi đấu vòng loại 1 bảng F giải bóng đá nữ U20 châu Á 2024 tại tỉnh Phú Thọ (*với sự tham gia của 4 đội bóng: Ấn Độ, Indonesia, Singapore và Việt Nam*); các trận thi đấu giải bóng đá Tứ Hùng - Cúp Hùng Vương năm 2023.

f) An ninh trật tự, an toàn xã hội

Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông tỉnh, trong 07 ngày nghỉ Tết Nguyên đán 2023 (*từ ngày 20/01/2023 - 26/01/2023*) trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ tai nạn giao thông đường bộ (*tăng/giảm 2 vụ so với Tết Nguyên đán năm 2022*) làm 2 người tử vong.

Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 trên địa bàn tỉnh nhìn chung được đảm bảo. Từ ngày 20/01/2023 đến ngày 26/01/2023 lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 1 vụ sử dụng pháo trái phép, bắt giữ 3 đối tượng, phạt tiền 11,25 triệu đồng; 2 vụ đánh bạc, tạm giữ 12 đối tượng, số tiền thu giữ 16,8 triệu đồng;... Cũng trong dịp Tết, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ cháy (*huyện Cẩm Khê*) và 4 vụ sự cố cháy (*thành phố Việt Trì 3 vụ, huyện Phù Ninh 1 vụ*).

⁸ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

*Tình hình tai nạn giao thông*⁹: Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, lũy kế từ ngày 15/12/2022 đến hết ngày 14/3/2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 8 vụ tai nạn giao thông (*giảm 3 vụ so với cùng kỳ*) và 3 vụ va chạm giao thông đường bộ (*tăng 1 vụ*) làm 8 người chết (*giảm 7 người*) và 7 người bị thương (*tăng 1 người*). Riêng từ ngày 15/02/2023 đến ngày 14/3/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ tai nạn giao thông và 2 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 1 người chết và 2 người bị thương.

Tính từ ngày 15/12/2022 đến hết ngày 14/3/2023, lực lượng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 15.446 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 20,6 tỷ đồng (*riêng từ ngày 15/02/2022 đến ngày 14/3/2023 đã kiểm tra, xử lý 5.250 trường hợp, xử phạt trên 7,8 tỷ đồng*).

g) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Số vụ cháy, nổ: Tính từ ngày 17/12/2022 đến hết ngày 16/3/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 7 vụ cháy, 1 vụ nổ, làm 1 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính trên 1,4 tỷ đồng. Riêng từ ngày 17/02/2023 đến hết ngày 16/3/2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ cháy (*huyện Cẩm Khê 1 vụ, huyện Thanh Ba 1 vụ*), hiện cơ quan chức năng đang thống kê giá trị thiệt hại.

Vi phạm môi trường: Theo thống kê của Công an Tỉnh, từ ngày 17/12/2022 đến ngày 16/3/2023, lực lượng Cảnh sát môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 98 vụ vi phạm môi trường (*giảm 21 vụ so với cùng kỳ*), xử phạt 1.748,0 triệu đồng (*tăng 421,3 triệu đồng so với cùng kỳ*). Trong đó, từ ngày 17/02/2023 đến hết ngày 16/3/2023, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 15 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 191,5 triệu đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

⁹ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ xuân			
Lúa chiêm xuân (Ha)	35.814,3	35.522,7	99,2
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	5.690,6	5.500,7	96,7
Khoai lang	219,7	223,2	101,6
Đậu tương	10,5	6,0	57,3
Lạc	2.299,7	2.141,0	93,1
Rau các loại	4.413,5	4.421,8	100,2

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2023

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	35.335,2	105,1
Thịt trâu	1.309,6	102,1
Thịt bò	2.207,0	102,7
Thịt gia cầm	13.490,7	104,7
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	106.697,3	103,4
Sữa (Tấn)	12,4	56,4

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	3,95	112,6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	186,23	103,4
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	21,05	107,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	7,49	594,4
Cháy rừng (Ha)	5,99	-
Chặt, phá rừng (Ha)	1,50	119,0

4. Sản lượng thủy sản

	Ước tính quý I năm báo cáo (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	9.862,7	104,4
Cá	9.425,5	104,4
Tôm	65,3	105,4
Thủy sản khác	372,0	104,0
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	9.307,7	104,3
Cá	9.290,7	104,3
Tôm	15,0	101,4
Thủy sản khác	2,0	35,2
Sản lượng thủy sản khai thác	555,0	106,3
Cá	134,8	109,6
Tôm	50,3	106,7
Thủy sản khác	370,0	105,1

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3/2023 so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
			Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
TOÀN NGÀNH	123,72	96,67	105,84	110,33
B. Khai khoáng	165,18	99,08	112,57	127,97
07. Khai thác quặng kim loại	100,00	90,00	90,00	173,33
08. Khai khoáng khác	176,93	100,01	115,21	123,80
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	123,52	96,38	105,23	109,94
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	81,45	136,53	74,56	75,95
11. Sản xuất đồ uống	228,35	130,95	106,40	117,77
13. Dệt	91,95	115,33	83,94	84,36
14. Sản xuất trang phục	90,14	75,87	82,67	78,71
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	136,26	100,84	106,51	88,16
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	185,79	119,23	150,75	137,74
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,12	104,69	105,63	97,13
18. In, sao chép bản ghi các loại	57,69	111,11	71,43	46,05
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	108,76	129,44	99,58	97,65
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,33	104,33	104,07	99,22
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,06	124,05	84,38	94,94
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	135,89	90,21	113,83	117,23
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	134,92	92,40	114,70	125,09
27. Sản xuất thiết bị điện	329,28	96,89	174,55	199,91
29. Sản xuất xe có động cơ	113,31	105,82	85,87	91,75
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	183,33	109,09	133,33	152,38
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	47,92	94,42	123,32	77,79
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	110,36	106,74	114,70	103,60
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	110,36	106,74	114,70	103,60
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	133,51	104,13	138,99	140,31
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,34	100,76	127,39	112,31
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	229,81	110,20	163,54	257,82

**6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 3 và quý I năm 2023**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02/2023	Ước tính tháng 3/2023	Ước tính quý I năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3/2023	Quý I năm 2023
Giấy và bìa các loại	Tấn	22.501	23.556	63.192	105,6	97,1
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	1.839	2.706	7.101	105,1	118,6
Chè	Tấn	1.185	2.329	4.220	97,1	107,1
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	26.736	34.500	96.856	89,6	94,3
Phân NPK	Tấn	30.388	39.400	100.943	105,9	99,7
Cao lanh	Tấn	29.287	23.695	78.791	113,4	132,7
Xi măng	Tấn	91.220	151.421	346.421	100,8	100,0
Gạch lát	1000 M ²	2.760	2.854	8.614	74,7	92,1
Mỳ chính	Tấn	2.108	2.300	6.628	62,6	66,0
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	3,4	3,0	8,1	132,1	173,9
Vải thành phẩm	1000 M ²	3.561	3.850	11.278	71,5	78,6
Sợi toàn bộ	Tấn	932	1.165	3.072	107,1	93,5
Quần áo may sẵn	1000 Cái	9.304	7.217	25.897	80,5	78,3
Giày thể thao	1000 Đôi	455	458	1.147	106,5	88,2
Nước máy	1000 M ³	3.028	3.051	8.969	127,4	112,3
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.854	12.185	34.426	102,6	99,1
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	24.734	25.731	75.459	71,5	78,6

**7. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành
quý I năm 2023**

	Thực hiện quý IV năm 2022 (Triệu đồng)	Ước tính quý I năm 2023 (Triệu đồng)	Ước tính quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	11.913.264	8.907.509	122,2
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.669.125	1.543.325	127,2
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	90.518	45.377	278,0
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	138.964	52.496	181,1
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	7.535.378	5.244.702	125,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.210.067	1.673.382	120,2
Vốn huy động khác	269.212	348.227	75,8

**8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 3 và quý I năm 2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2023	Ước tính tháng 3/2023	Ước tính quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	350.636	361.454	1.060.364	19,7	113,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	229.584	240.111	696.648	18,0	115,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	86.696	89.115	261.037	19,9	126,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21.453	22.336	67.901	11,7	119,7
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	135.787	142.669	411.045	16,7	113,1
Vốn nước ngoài (ODA)	2.036	2.864	9.186	30,6	49,0
Xổ số kiến thiết	1.670	1.886	5.208	20,8	94,2
Vốn khác	3.395	3.577	10.172	25,4	128,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	88.719	90.139	267.809	24,3	109,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	31.500	32.123	94.861	23,7	113,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21.122	20.188	61.426	24,6	113,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	53.226	53.899	160.913	24,8	110,1
Vốn khác	3.993	4.117	12.035	24,1	86,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	32.333	31.204	95.907	23,4	112,2
Vốn cân đối ngân sách xã	19.259	17.117	55.753	22,3	117,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	14.410	14.121	42.908	25,2	109,6
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.341	11.318	31.936	25,5	107,1
Vốn khác	2.733	2.769	8.218	23,5	100,0

**9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tháng 3 và quý I năm 2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2023	Ước tính tháng 3/2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.960.075	3.993.836	12.288.733	122,2	124,9
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.226.679	3.262.100	10.095.308	116,2	118,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	423.057	418.898	1.259.888	221,8	229,1
Dịch vụ lữ hành	17.465	17.683	52.438	757,8	...
Dịch vụ khác	292.874	295.155	881.098	110,3	112,5

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng tháng 3 và quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2023	Ước tính tháng 3/2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.226.679	3.262.100	10.095.308	116,2	118,7
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.142.187	1.147.679	3.553.143	118,5	122,5
Hàng may mặc	265.929	272.245	795.466	115,1	110,8
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	232.563	236.505	747.301	111,6	112,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	25.813	25.592	75.975	108,8	111,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	292.459	295.169	910.127	115,9	114,5
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	254.729	258.816	938.965	99,8	129,9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	285.326	294.941	897.755	136,4	110,9
Xăng, dầu các loại	455.500	458.339	1.373.653	112,8	115,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	64.442	65.336	194.599	101,7	108,7
Đá quý, kim loại quý,...	71.949	69.941	209.723	168,6	214,1
Hàng hóa khác	63.507	65.997	202.789	114,6	114,5
SC xe có động cơ, mô tô,...	72.275	71.541	195.813	105,2	107,6

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 3 và quý I năm 2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2023	Ước tính tháng 3/2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	733.396	731.736	2.193.425	159,5	164,3
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	423.057	418.898	1.259.888	221,8	229,1
Dịch vụ lưu trú	38.287	37.806	113.974	199,4	206,0
Dịch vụ ăn uống	384.771	381.092	1.145.914	224,2	231,7
Dịch vụ lữ hành	17.465	17.683	52.438	...	...
Dịch vụ khác	292.874	295.155	881.098	110,3	112,5

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 3 năm 2023

	Tháng 3/2023 so với				Bình quân quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,39	103,33	100,24	99,45	104,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,71	105,07	98,03	98,28	107,14
Trong đó:					
Lương thực	114,67	104,04	102,19	100,49	104,55
Thực phẩm	114,38	105,19	97,02	97,88	107,34
Ăn uống ngoài gia đình	116,12	105,31	99,20	98,37	108,23
Đồ uống và thuốc lá	117,55	108,46	99,62	99,06	110,12
May mặc, mũ nón, giày dép	111,71	107,22	101,55	99,53	107,31
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	111,57	105,35	102,70	100,63	105,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,77	103,95	100,14	99,80	104,72
Thuốc và dịch vụ y tế	104,35	100,76	100,01	99,98	100,91
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,06	94,58	102,51	99,43	98,11
Bưu chính viễn thông	97,72	99,67	99,74	99,87	99,85
Giáo dục	106,60	103,84	100,22	99,95	103,91
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	102,97	100,00	100,00	102,97
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,56	103,22	100,14	99,66	103,67
Hàng hoá và dịch vụ khác	113,19	107,53	101,36	100,03	108,00
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,99	97,24	101,45	99,28	99,98
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,89	101,24	97,53	100,34	100,65

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 và quý I năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	Ước tính tháng 3/2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 3/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	549.494	1.646.372	99,2	114,7	116,0
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	68.579	209.332	96,3	117,8	120,5
Đường bộ	67.587	206.311	96,3	117,9	120,6
Đường thủy	992	3.021	97,0	110,8	115,5
Vận tải hàng hóa	428.839	1.278.061	100,0	113,9	114,8
Đường bộ	325.686	970.534	100,0	115,9	117,0
Đường thủy	103.153	307.527	100,0	108,3	108,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	51.705	157.884	96,6	117,3	120,3

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng tháng 3 và quý I năm 2023

	Ước tính tháng 3/2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 3/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1.311	4.007	96,3	108,9	110,9
Đường bộ	1.187	3.628	96,3	109,7	111,4
Đường thủy	123,3	378,4	95,9	101,9	106,5
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	80.136	244.545	96,5	111,6	113,5
Đường bộ	79.982	244.071	96,5	111,7	113,5
Đường thủy	154,1	473,4	95,8	103,6	108,3
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.080	12.199	99,7	105,6	106,0
Đường bộ	2.717	8.103	100,1	108,5	109,0
Đường thủy	1.363	4.096	98,9	100,3	100,7
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	443.432	1.327.073	99,5	104,7	105,2
Đường bộ	218.791	651.571	100,3	109,5	109,8
Đường thủy	224.641	675.502	98,7	100,5	101,2

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 năm 2023

	Sơ bộ kỳ tháng 3/2023	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 3 năm 2023	Kỳ tháng 3 so với kỳ tháng 2 năm 2023(%)	Kỳ tháng 3/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	3	11	60,0	50,0	84,6
Đường bộ	3	11	60,0	50,0	84,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết	1	8	25,0	16,7	53,3
Đường bộ	1	8	25,0	16,7	53,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	7	-	66,7	116,7
Đường bộ	2	7	-	66,7	116,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	2	8	200,0	200,0	266,7
Số người chết	-	-	-	-	-
Số người bị thương	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	...	>1400	...	...	...